

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CPC)

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ

Ngày 31/12/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-2.2%	1.1%

DT thuần 2024
190
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.4%

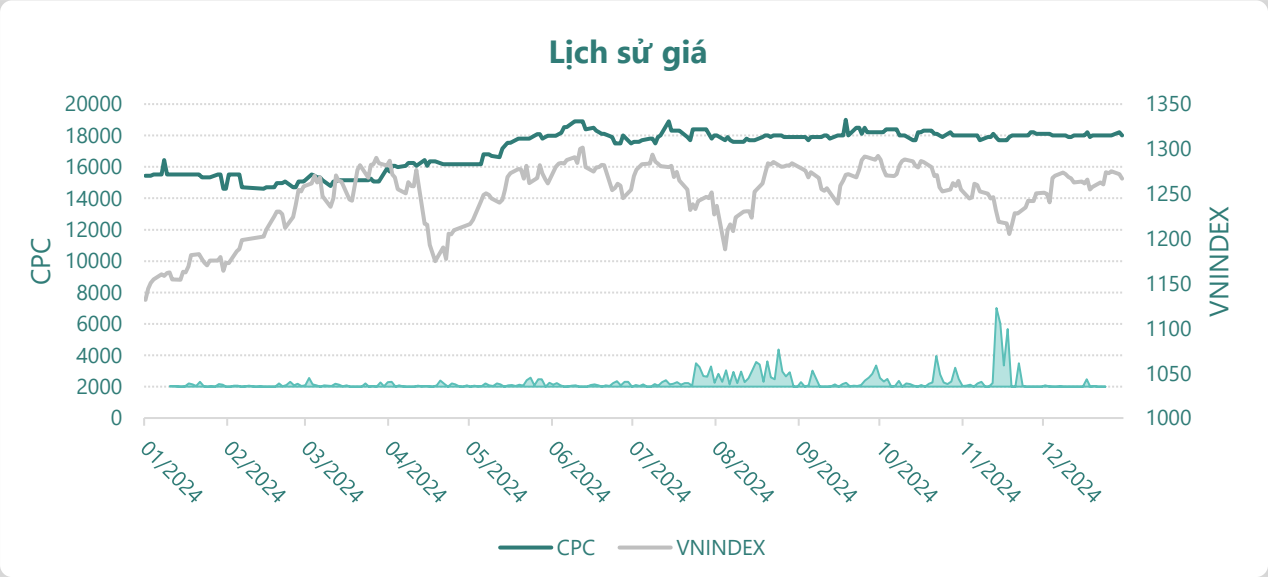
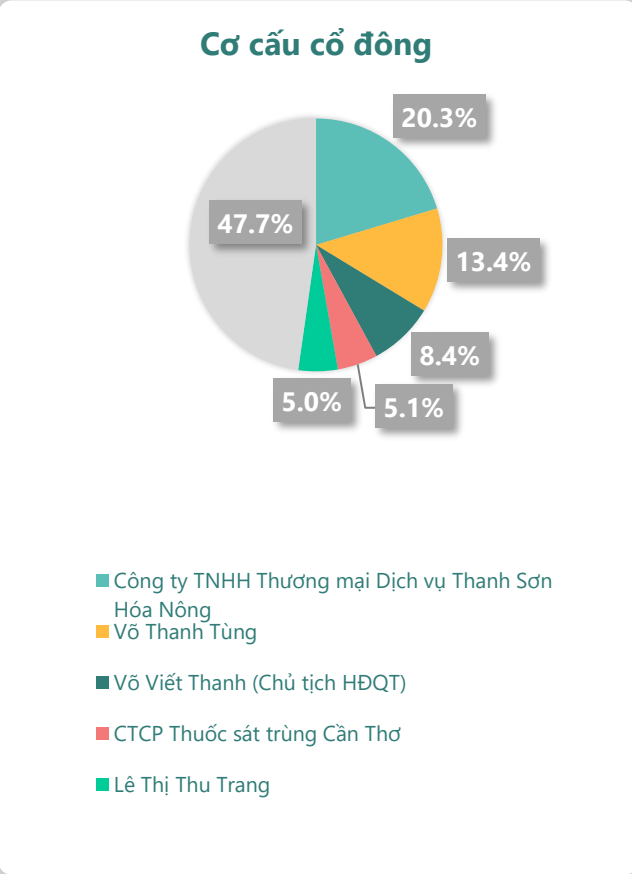
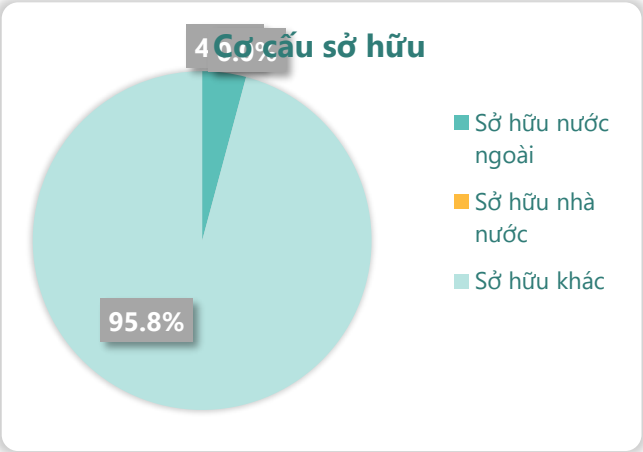
LN thuần 2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 11.6%

LN sau thuế 2024
10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -2.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.2%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2024
11.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

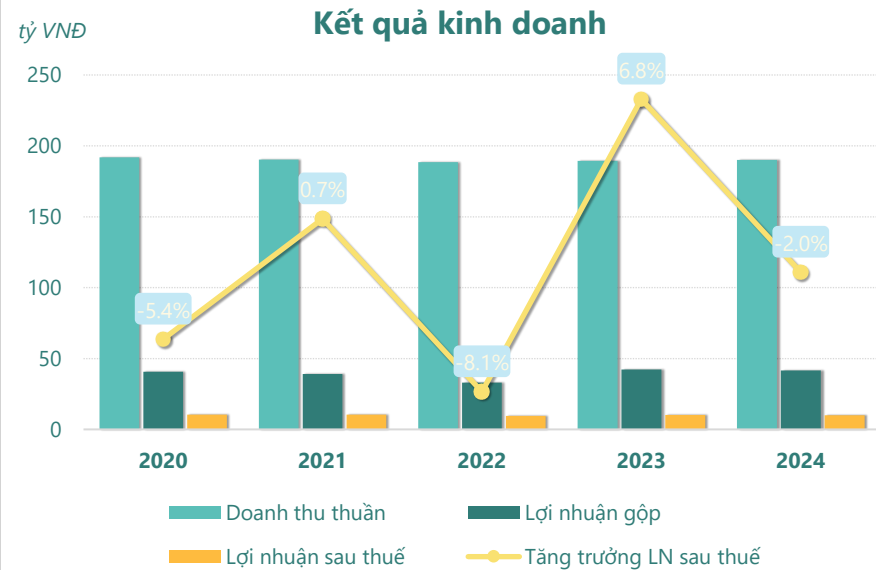
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,609 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
Sở hữu nước ngoài	4.2%
Beta	0.18
EPS	2,242
P/E	8.0



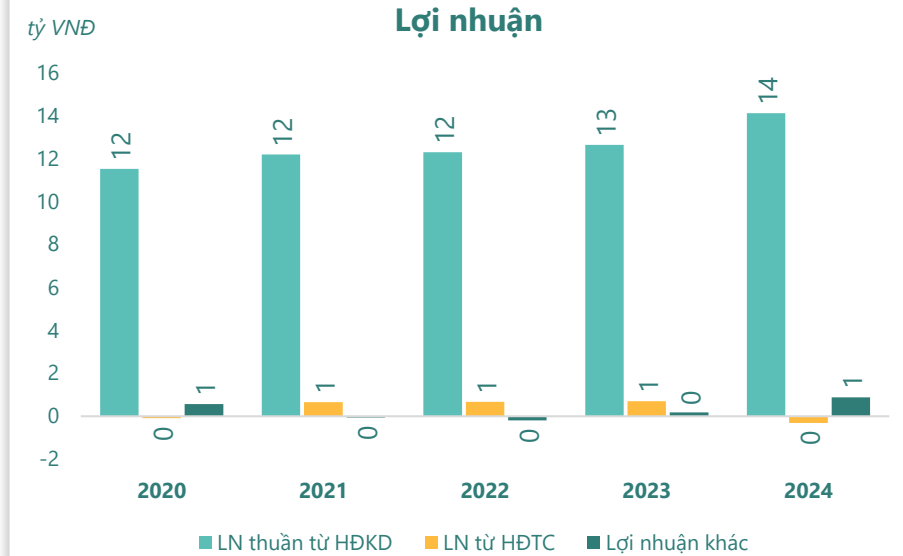
Năm **2024**, **CPC** ghi nhận doanh thu thuần **190.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.00** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.35%** và **giảm 2.02%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

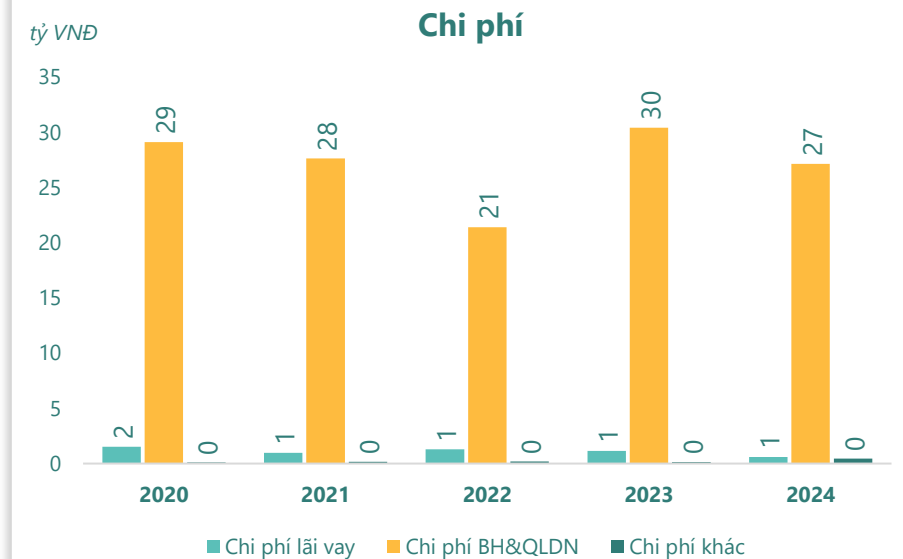
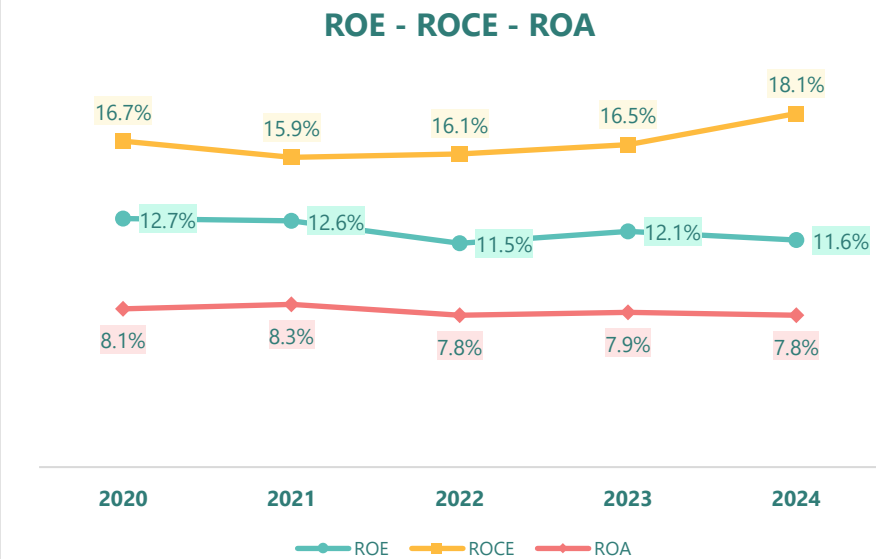


Năm **2024**, CPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.10** tỷ đồng, **tăng lên 1.47** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.54 tỷ đồng) là 1.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.60** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **27.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

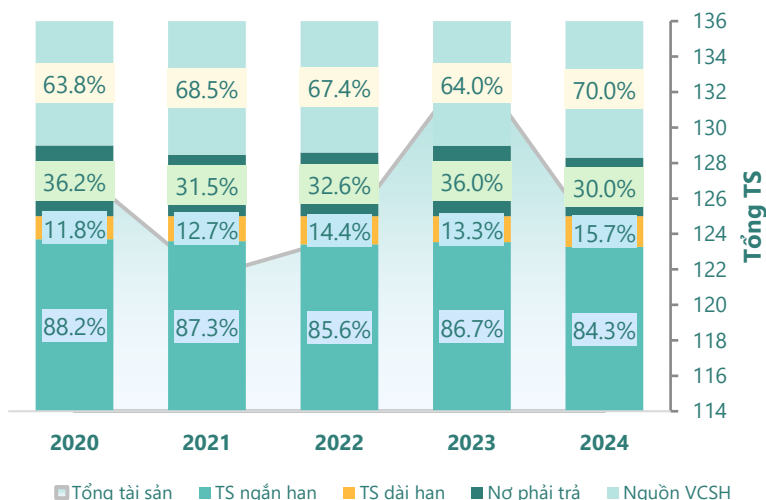




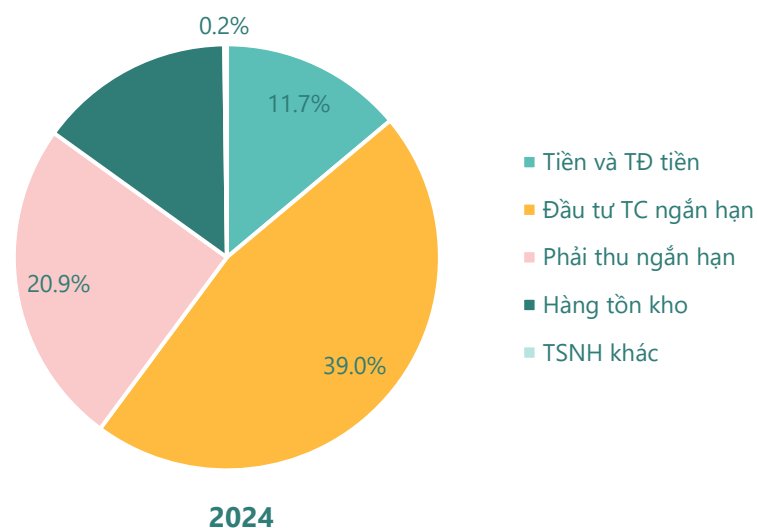
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

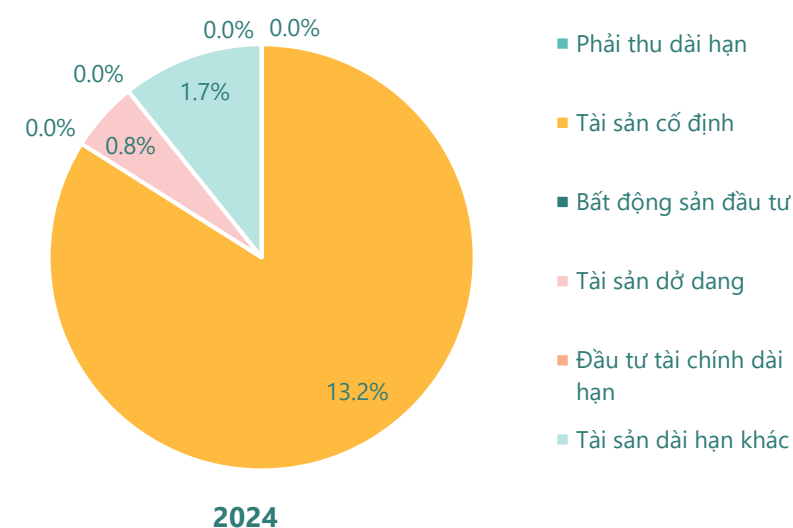
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CPC** năm 2024 đạt **123.2** tỷ đồng, giảm **7.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CPC năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **103.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

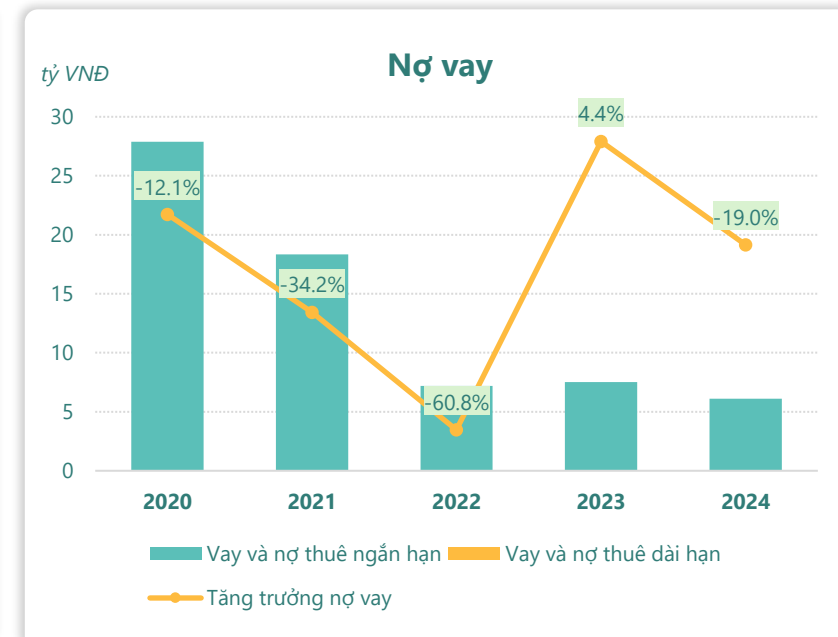
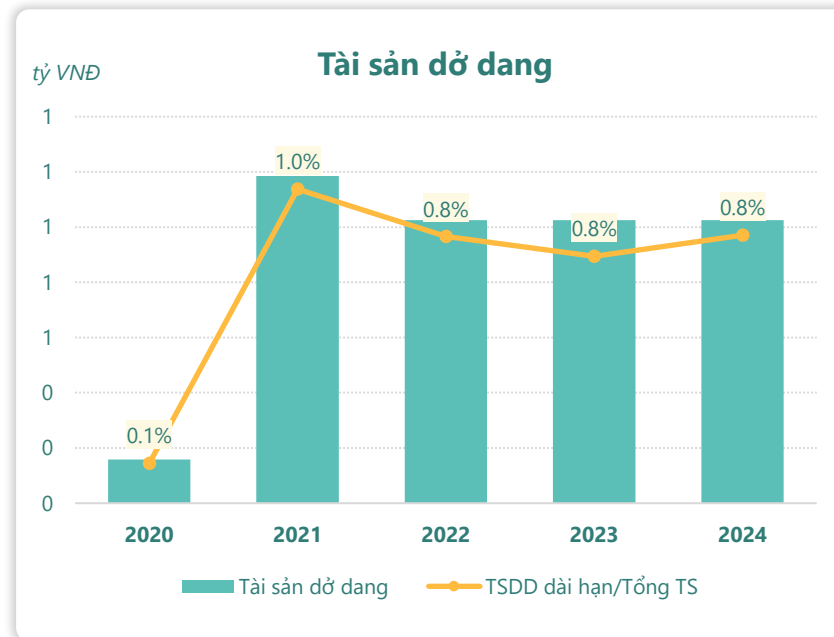
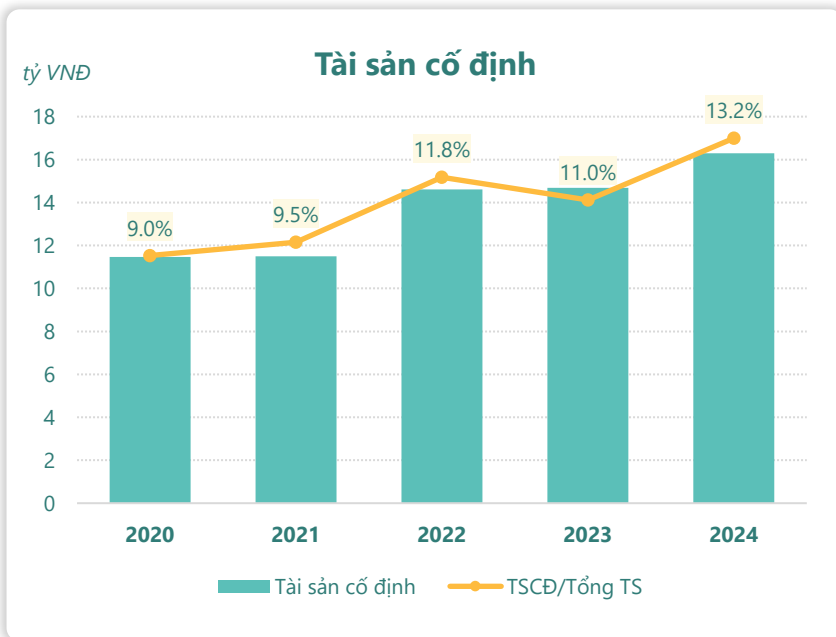
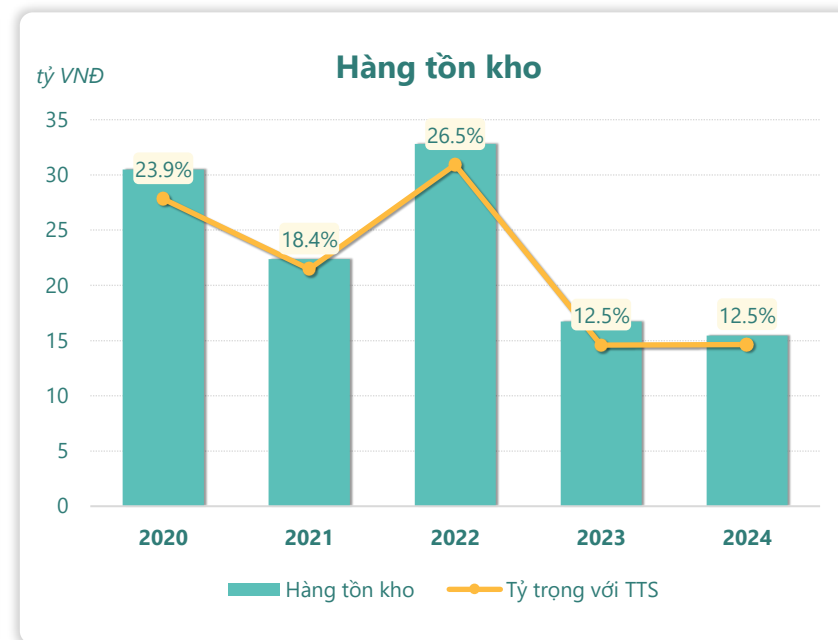
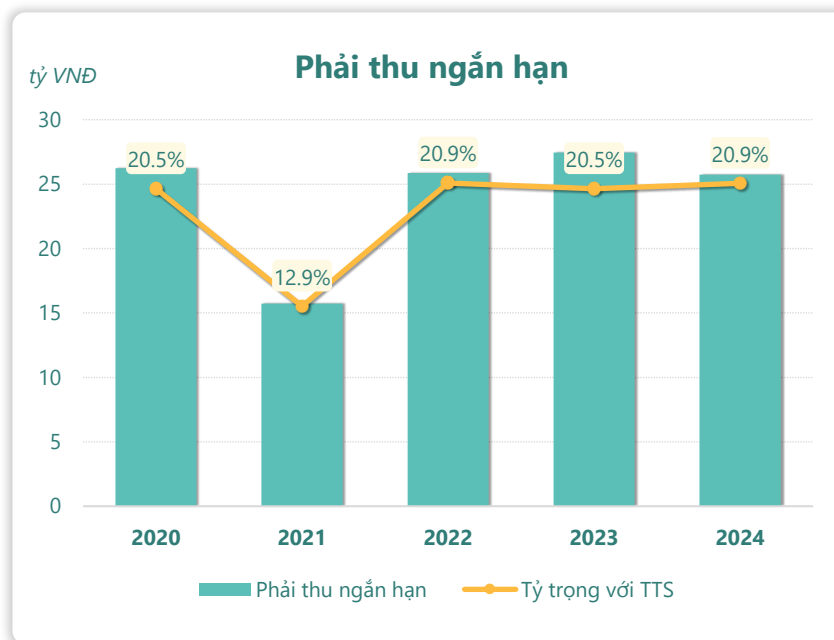
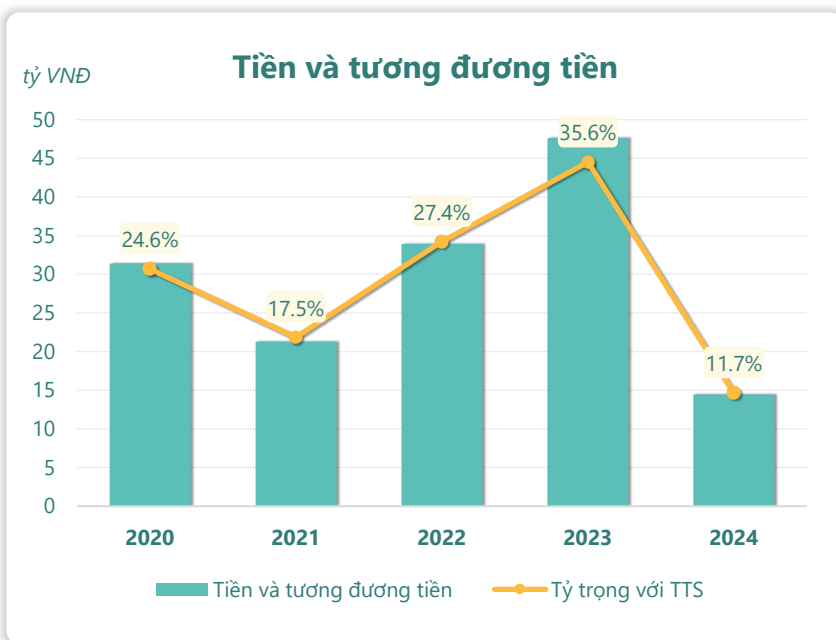
Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.49%** so với năm trước và đạt **19.40** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.69%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

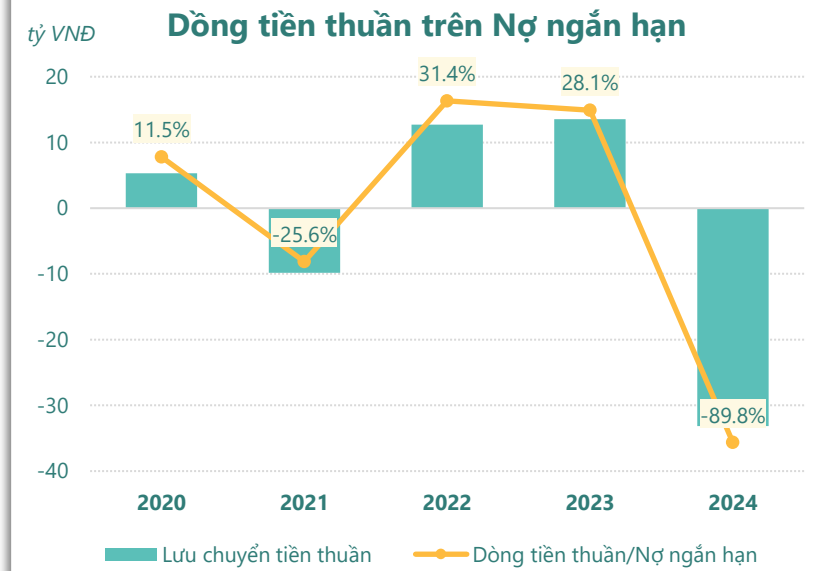
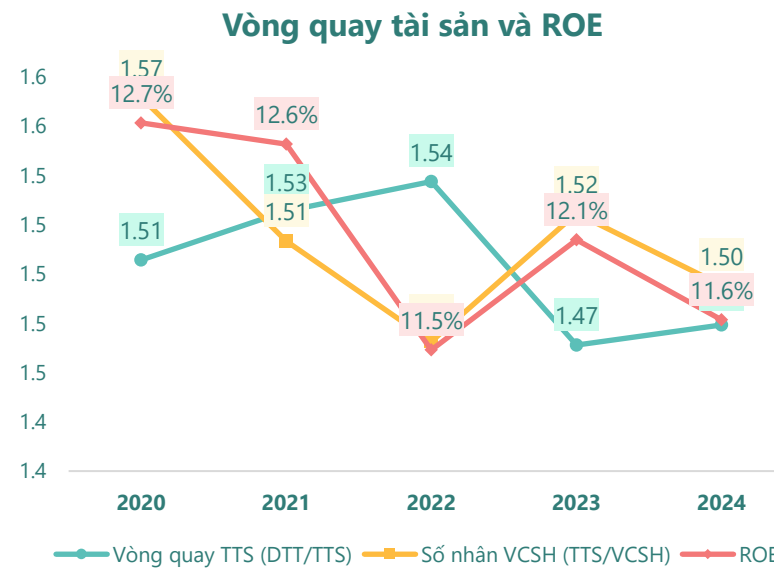
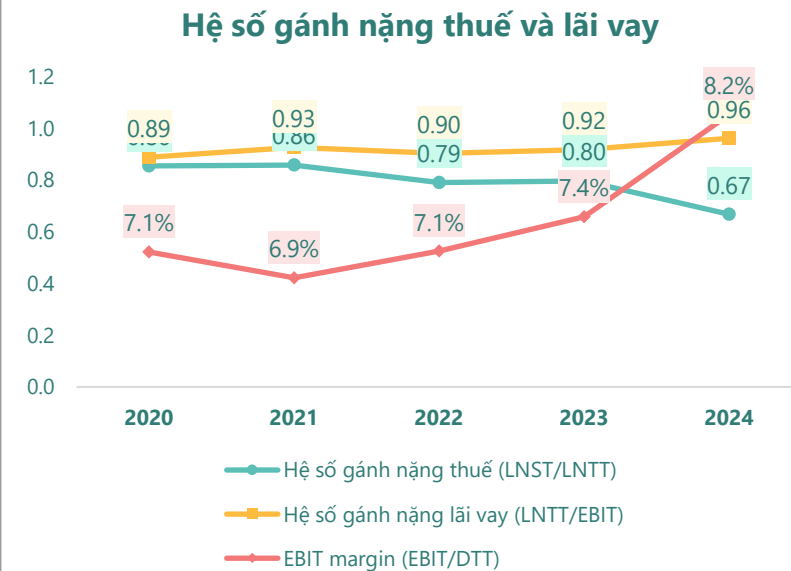
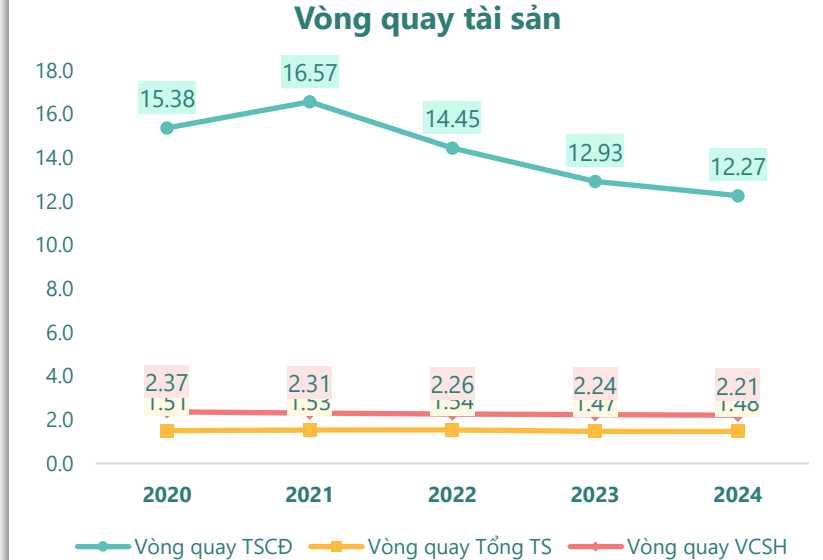
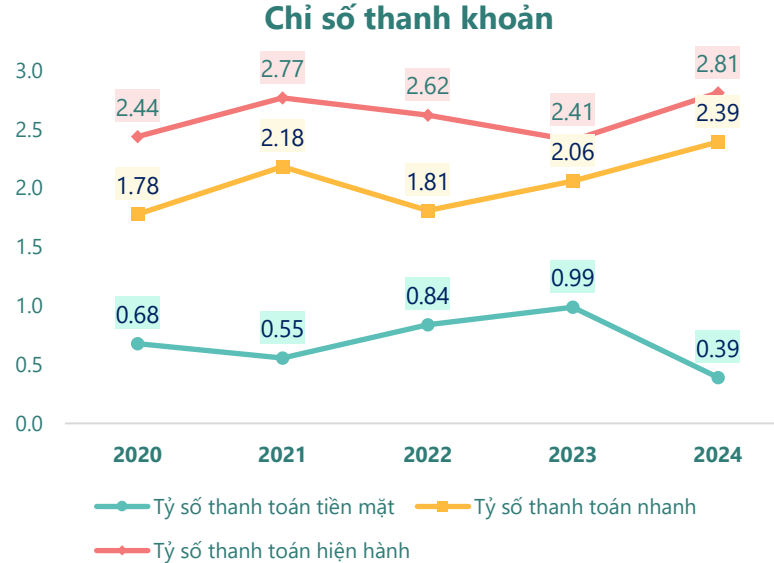
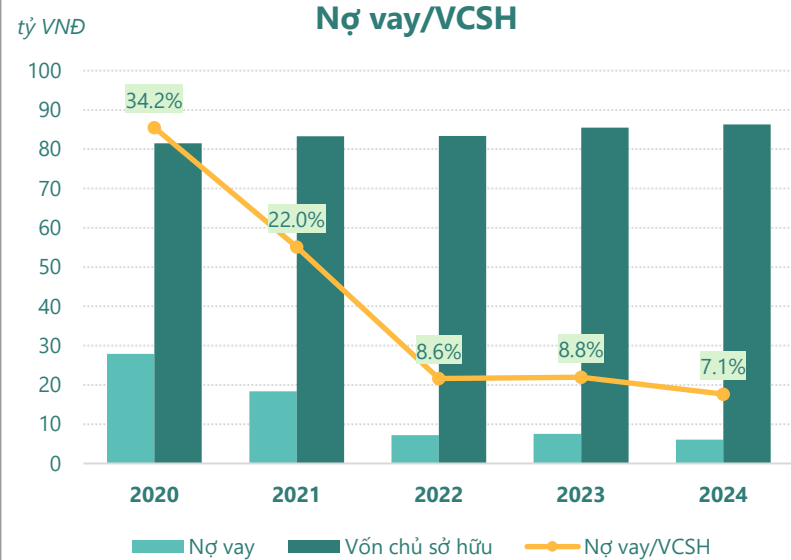




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	190	189	189	190
Giá vốn hàng bán	151	156	147	148
Lợi nhuận gộp	39.1	33.0	42.4	41.5
Doanh thu HĐTC	3.90	6.99	5.63	4.24
Chi phí TC	3.24	6.32	4.93	4.55
Chi phí lãi vay	0.96	1.29	1.15	0.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.1	13.2	18.0	15.1
Chi phí QLDN	11.5	8.23	12.5	12.1
LN thuần từ HĐKD	12.2	12.3	12.6	14.1
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.20	0.18	0.88
LN trước thuế	12.1	12.1	12.8	15.0
Lợi nhuận sau thuế	10.4	9.56	10.2	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	9.56	10.2	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.0	-0.30	33.1	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	31.5	-13.8	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-18.5	-5.80	-8.77
Tiền đầu kỳ	31.4	21.3	33.9	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	-9.81	12.7	13.5	-33.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	-0.07	0.18	0
Tiền cuối kỳ	21.3	33.9	47.6	14.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	122	124	134	123
Tài sản ngắn hạn	106	106	116	104
Tiền và tương đương tiền	21.3	33.9	47.6	14.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.0	13.0	24.0	48.0
Phải thu ngắn hạn	15.7	25.9	27.5	25.7
Hàng tồn kho	22.4	32.8	16.7	15.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.35	0.20	0.21
Tài sản dài hạn	15.5	17.8	17.7	19.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	11.5	14.6	14.7	16.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.19	1.02	1.02	1.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.82	2.21	2.01	2.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	38.3	40.4	48.2	36.9
Nợ ngắn hạn	38.3	40.4	48.2	36.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	7.20	7.52	6.09
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	27.0	10.6	9.19
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.3	83.4	85.5	86.3
Vốn chủ sở hữu	83.3	83.4	85.5	86.3
Vốn điều lệ	43.0	43.0	43.0	43.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0